

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2022-2023 (Kết quả tính đến tháng 6/2023)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	835	101	69	95	76	173	155	166
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	65.35%	58.42%	52.17%	56.84%	51.32%	61.27%	61.29%	93.98%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	25.3%	32.67%	28.99%	36.84%	19.74%	28.32%	31.61%	6.02%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	9.23%	7.92%	18.84%	6.32%	28.95%	10.40%	7.10%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.12%	0.99%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	834	100	69	95	76	173	155	166
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	11.87%	8.00%	10.14%	17.89%	15.79%	7.51%	10.32%	15.66%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	39.93%	36.00%	43.48%	34.74%	35.53%	31.79%	41.29%	53.01%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	47.36%	52.00%	46.38%	47.37%	48.68%	60.12%	48.39%	30.12%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.84%	4.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.58%	0.00%	1.20%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	835	101	69	95	76	173	155	166
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	99.28%	95.05%	100.00%	100.00%	100.00%	99.42%	100.00%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	8.62%	1.98%	0.00%	17.89%	15.79%	0.00%	9.68%	15.66%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	28.14%	5.94%	10.14%	34.74%	32.89%	6.36%	41.94%	53.01%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4.07%	7.92%	10.14%	6.32%	0.00%	3.47%	3.23%	1.20%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.6%	3.96%	0.00%	0.00%	0.00%	0.58%	0.00%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.8%	2.97%	2.90%	4.21%	3.95%	0.00%	1.94%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	242	0	0	0	76	0	0	166
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)								
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)								
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)								
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng						0	0	0
VIII	Số học sinh nữ	459	55	31	42	30	99	100	102
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	296	21	12	13	14	72	75	89

Kon tum ngày 30/6/2023



HỘI TRƯỞNG

Lê Thanh Bình